

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 - 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 54 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi (20) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Trần Bá Dương | Chủ tịch |
| Ông Đoàn Nguyên Đức | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Bảo Sơn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Phi | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phúc Thịnh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Bùi Minh Khoa | Trưởng ban |
| Ông Đặng Công Trực | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Liễu | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trần Bảo Sơn | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Phi | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bảo Sơn.

Ông Nguyễn Hoàng Phi được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 01/2024/GUQ-TGD HAGL Agrico ngày 1 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm, Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12827243/66922630/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày rằng, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần với số tiền là 1.098.460.718 ngàn VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Đồng thời, cũng tại ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với số tiền là 8.102.102.128 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 6.950.629.956 ngàn VND. Các điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.6 cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5559-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngàn VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.658.783.434 | 3.039.104.581 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 75.967.251 | 27.802.937 |
| 111 | 1. Tiền | | 75.967.251 | 27.802.937 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 600.574.464 | 1.255.225.751 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 277.048.612 | 838.802.025 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 277.155.414 | 110.965.534 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8 | - | 119.365.500 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 115.624.392 | 273.169.821 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5, 6, 7 | (69.253.954) | (87.077.129) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 1.880.825.838 | 1.662.374.800 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.942.077.497 | 1.685.120.401 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (61.251.659) | (22.745.601) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 101.415.881 | 93.701.093 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 833.657 | 5.597.295 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 18 | 100.296.393 | 87.817.410 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 285.831 | 286.388 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 11.436.995.904 | 9.630.741.741 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 909.875.453 | 220.713 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 8 | 909.875.453 | - |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | | - | 220.713 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 5.585.165.173 | 5.247.478.291 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 5.576.109.655 | 5.237.921.790 |
| 222 | Nguyên giá | | 8.348.919.143 | 7.437.157.166 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.772.809.488) | (2.199.235.376) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 9.055.518 | 9.556.501 |
| 228 | Nguyên giá | | 11.796.351 | 11.549.834 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.740.833) | (1.993.333) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 4.435.299.954 | 3.888.862.683 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 4.435.299.954 | 3.888.862.683 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 339.446.064 | 330.666.827 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 339.446.064 | 330.666.827 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.594.610 | 2.594.610 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (2.594.610) | (2.594.610) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 167.209.260 | 163.513.227 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 70.207.631 | 59.359.386 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 29.3 | 97.001.629 | 104.153.841 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 14.095.779.338 | 12.669.846.322 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngàn VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 11.840.072.367 | 9.635.373.327 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 9.609.413.390 | 7.327.694.807 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 501.655.381 | 297.359.348 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 1.555.784.364 | 715.885.589 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 12.453.131 | 11.175.544 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 18 | 46.549.076 | 47.143.668 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 1.126.175.978 | 614.102.838 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 156.090.429 | 113.563.191 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 21 | 6.210.705.031 | 5.528.464.629 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.230.658.977 | 2.307.678.520 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 19 | 33.939.083 | 261.805.711 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 173.697.682 | 206.116.917 |
| 338 | 3. Vay dài hạn | 21 | 2.023.022.212 | 1.819.755.892 |
| 341 | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 29.3 | - | 20.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.255.706.971 | 3.034.472.995 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22.1 | 2.255.706.971 | 3.034.472.995 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 11.085.538.950 | 11.085.538.950 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 11.085.538.950 | 11.085.538.950 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.170.127.000 | 1.170.127.000 |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (1.897.856.851) | (2.217.695.545) |
| 421 | 4. Lỗ lũy kế | | (8.102.102.128) | (7.003.497.410) |
| 421a | - Lỗ sau thuế lũy kế đến cuối năm trước | | (7.003.641.410) | (3.427.047.708) |
| 421b | - Lỗ sau thuế năm nay | | (1.098.460.718) | (3.576.449.702) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 14.095.779.338 | 12.669.846.322 |



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|----------|---|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.1 | 605.571.129 | 741.796.172 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 25 | (1.269.905.027) | (1.712.592.338) |
| 20 | 3. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (664.333.898) | (970.796.166) |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 24.2 | 36.109.178 | 76.505.497 |
| 22 23 | 5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay | 26 | (343.586.331) (325.405.700) | (333.727.981) (308.451.932) |
| 24 | 6. Phần lãi trong công ty liên kết | 14.1 | 34.923.794 | 36.777.967 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 27 | (26.783.949) | (21.369.122) |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | (96.747.957) | (95.266.780) |
| 30 | 9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.060.419.163) | (1.307.876.585) |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 28 | 23.564.707 | 130.804.577 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 28 | (73.558.456) | (2.388.457.926) |
| 40 | 12. Lỗ khác | | (49.993.749) | (2.257.653.349) |
| 50 | 13. Tổng lỗ kế toán trước thuế | | (1.110.412.912) | (3.565.529.934) |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.1 | (895.594) | (987.736) |
| 52 | 15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 29.3 | 12.847.788 | (9.932.032) |
| 60 | 16. Lỗ sau thuế TNDN | | (1.098.460.718) | (3.576.449.702) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|-------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 61 | 17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ | 22 | (1.098.460.718) | (3.576.449.702) |
| 70 | 18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 23 | (991) | (3.226) |
| 71 | 19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND) | 23 | (991) | (3.226) |



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lỗ kế toán trước thuế | | (1.110.412.912) | (3.565.529.934) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11 | 510.072.657 | 522.939.327 |
| 03 | Dự phòng | | 20.682.883 | 46.163.396 |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (12.150.122) | 9.185.247 |
| 05 | (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | | (653.132) | 2.268.181.094 |
| 06 | Chi phí lãi vay | 26 | 325.405.700 | 308.451.932 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (267.054.926) | (410.608.938) |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 528.601.803 | 36.516.543 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (256.957.096) | (2.715.810) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 939.363.529 | 129.646.594 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (27.845.262) | (34.134.421) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (352.714.730) | (216.411.053) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | 563.393.318 | (497.707.085) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (576.386.711) | (668.752.084) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 515.984 | - |
| 23 | Tiền chi cho đơn vị khác vay | | (781.961.198) | (119.365.500) |
| 27 | Lãi tiền gửi và lãi cho vay | | 59.619 | 367.483 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào từ hoạt động đầu tư | | (1.357.772.306) | (787.750.101) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------|----------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 21 | 3.090.557.600 | 3.482.336.692 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 21 | (2.248.014.298) | (2.199.018.109) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 842.543.302 | 1.283.318.583 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 48.164.314 | (2.138.603) |
| 60 | Tiền đầu năm | | 27.802.937 | 29.941.540 |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 75.967.251 | 27.802.937 |



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900712753 do SKHĐT Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi (20) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại SGDCKHCM theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Hoạt động chính trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.752 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.700 người).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Trụ sở | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%) |
|--|-------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| Công ty con | | | | |
| (1) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu") | Nông nghiệp và xây dựng | Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 100 |
| (2) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào") | Nông nghiệp | Sekong, Lào | Đang hoạt động | 100 |
| (3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("HA Rattanakiri") | Nông nghiệp | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 100 |
| (4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers") | Nông nghiệp | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 100 |
| (5) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("HA Oyadav") | Nông nghiệp | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 100 |
| (6) Công ty TNHH CRD ("CRD") | Nông nghiệp | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 100 |
| Công ty liên kết | | | | |
| (1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar") | Nông nghiệp | Bình Định, Việt Nam | Đang hoạt động | 49,14 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 1.098.460.718 ngàn VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Đồng thời, cũng vào ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 8.102.102.128 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 6.950.629.956 ngàn VND. Hơn nữa, vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.3 và 21.4 của báo cáo tài chính hợp nhất. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thực hiện đồng thời các giải pháp để giải quyết các vấn đề nêu trên. Cụ thể, Nhóm Công ty đang tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, thực hiện tái cơ cấu một số khoản nợ và đang đàm phán với các bên cho vay để điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay có liên quan. Trước đó, vào ngày 3 tháng 8 năm 2018, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư Chiến lược với Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Thaco"), rằng Thaco cam kết sẽ hỗ trợ Nhóm Công ty trong việc tái cơ cấu tài chính và huy động vốn tài trợ cho các dự án nông nghiệp thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Ngoài ra, vào ngày 14 tháng 11 năm 2023, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng Bao tiêu Nông sản với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("Thaco Agri"), theo đó, Thaco Agri hỗ trợ mua và phân phối nông sản của Nhóm Công ty. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 4 - 5 năm |
| Cây trồng lâu năm | 10 - 25 năm |
| Quyền sử dụng đất | 20 năm |
| Chương trình phần mềm | 5 - 8 năm |
| Tài sản khác | 10 - 15 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | | | |
|---------------|------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| | Vườn cây cao su (i) | Vườn cây chuối (ii) | Vườn mít (iii) | Vườn xoài (iv) |
| Năm thứ 1 | 2,50 | 10,00 | 0,80 | 0,30 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | 10,00 | 1,80 | 1,00 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | 10,00 | 4,10 | 2,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | 10,00 | 5,80 | 4,30 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | 10,00 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | 10,00 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | 10,00 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | 10,00 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | 10,00 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | Giá trị còn lại | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 11 | 7,00 | | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 12 | 6,60 | | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 13 | 6,20 | | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 14 | 5,90 | | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 15 | 5,50 | | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 16 | 5,40 | | 4,70 | 5,80 |
| Năm thứ 17 | 5,00 | | 4,70 | 5,80 |
| Năm thứ 18 | 5,50 | | 4,70 | 5,80 |
| Năm thứ 19 | 5,20 | | 4,70 | 5,80 |
| Năm thứ 20 | Giá trị còn lại | | Giá trị còn lại | Giá trị còn lại |

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm (tiếp theo)

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây; và
- Chi phí dự án chăn nuôi.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 24.110; tỷ giá nợ phải trả: 24.410 (31 tháng 12 năm 2022: tỷ giá tài sản: 23.405; tỷ giá nợ phải trả: 23.685); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 5,85; tỷ giá nợ phải trả: 6,11 (31 tháng 12 năm 2022: tỷ giá tài sản: 5,65; tỷ giá nợ phải trả: 5,96).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày cuối năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4. TIỀN

| | Ngàn VND | |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 1.912.237 | 9.543.733 |
| Tiền gửi ngân hàng | 74.055.014 | 18.259.204 |
| TỔNG CỘNG | 75.967.251 | 27.802.937 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngàn VND | |
|---|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (i) | 205.728.754 | 733.940.875 |
| Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 71.319.858 | 104.861.150 |
| - Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng ("Cánh Đồng Vàng") | 24.541.653 | 24.541.653 |
| - Zhengzhou Tai Wang Import and Export Trade Co., Ltd | 20.986.827 | 20.373.151 |
| - Các khách hàng khác | 25.791.378 | 59.946.346 |
| TỔNG CỘNG | 277.048.612 | 838.802.025 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (66.847.918) | (63.812.369) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 210.200.694 | 774.989.656 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu các bên liên quan (TM số 30) | 69.660 | 629.381 |
| Phải thu bên khác | 210.131.034 | 774.360.275 |

(i) Khoản phải thu Chính phủ Lào thể hiện khoản phải thu từ việc xây dựng sân bay quốc tế Nongkhang tại tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

| | Ngàn VND | |
|---|-------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 63.812.369 | 44.233.627 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 12.208.155 | 20.784.961 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (9.172.606) | (1.206.219) |
| Số cuối kỳ | <u>66.847.918</u> | <u>63.812.369</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 220.003.263 | 30.144.257 |
| - Thaco Agri | 199.234.121 | 22.627.027 |
| - Khác | 20.769.142 | 7.517.230 |
| Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị | <u>57.152.151</u> | <u>80.821.277</u> |
| TỔNG CỘNG | 277.155.414 | 110.965.534 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn | <u>(2.406.036)</u> | <u>(2.252.760)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>274.749.378</u> | <u>108.712.774</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)</i> | 199.838.185 | 24.554.199 |
| <i>Trả trước cho các bên khác</i> | 74.911.193 | 84.158.575 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngàn VND | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu các bên liên quan từ việc cần trừ công nợ | 87.094.861 | 205.078.864 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 12.516.775 | 9.669.950 |
| Phải thu cổ tức | - | 26.144.558 |
| Khác | <u>16.012.756</u> | <u>32.276.449</u> |
| TỔNG CỘNG | 115.624.392 | 273.169.821 |
| Dự phòng phải thu khác ngắn hạn | <u>-</u> | <u>(21.012.000)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>115.624.392</u> | <u>252.157.821</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)</i> | 87.273.903 | 228.480.761 |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i> | 28.350.489 | 23.677.060 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Ngàn VND | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cho vay các bên liên quan (TM số 30) | 241.947.275 | - |
| Cho vay Chính phủ Lào (*) | 667.928.178 | 119.365.500 |
| TỔNG CỘNG | 909.875.453 | 119.365.500 |

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Ngàn VND | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.634.224.398 | 1.357.094.568 |
| Trong đó: | | |
| Hợp đồng xây dựng (i) | 1.057.963.082 | 882.075.702 |
| Hoạt động sản xuất, trồng trọt (ii) | 576.261.316 | 475.018.866 |
| Nguyên vật liệu | 265.784.804 | 256.249.765 |
| Công cụ, dụng cụ | 28.405.951 | 25.057.803 |
| Thành phẩm | 13.662.344 | 46.718.265 |
| TỔNG CỘNG | 1.942.077.497 | 1.685.120.401 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (61.251.659) | (22.745.601) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.880.825.838 | 1.662.374.800 |

(i) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã cơ bản hoàn thiện việc xây dựng sân bay Quốc tế Nongkhang và đang trong quá trình thực hiện một số công việc còn lại nhằm hoàn tất dự án.

(ii) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoạt động sản xuất, trồng trọt) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Ngàn VND | |
|---|-------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 24.116.424 | 2.325.394 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 48.769.105 | 20.941.770 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (11.633.870) | (521.563) |
| Số cuối năm | 61.251.659 | 22.745.601 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Cây trồng lâu năm | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.242.912.490 | 1.034.921.944 | 880.523.670 | 269.115.234 | 3.077.485 | 6.606.343 | 7.437.157.166 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 527.510.078 | 128.248.950 | - | 29.853.026 | 71.013 | - | 685.683.067 |
| Mua mới | - | 1.677.937 | - | 3.200.341 | 36.848 | - | 4.915.126 |
| Thanh lý | - | (1.607.097) | - | (687.649) | - | - | (2.294.746) |
| Chênh lệch tỷ giá | 158.438.273 | 30.972.257 | 25.763.978 | 8.081.665 | 3.353 | 199.004 | 223.458.530 |
| Số cuối năm | 5.928.860.841 | 1.194.213.991 | 906.287.648 | 309.562.617 | 3.188.699 | 6.805.347 | 8.348.919.143 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 12.399.490 | 173.768.081 | 27.302.331 | 107.010.798 | 376.948 | 1.633.079 | 322.490.727 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | |
| Số đầu năm | (1.211.680.170) | (474.087.496) | (356.813.601) | (150.173.693) | (2.107.781) | (4.372.635) | (2.199.235.376) |
| Khấu hao trong năm | (371.849.449) | (65.333.141) | (51.166.603) | (20.082.395) | (573.525) | (320.044) | (509.325.157) |
| Thanh lý | - | 1.271.482 | - | 649.180 | - | - | 1.920.662 |
| Chênh lệch tỷ giá | (37.082.291) | (14.089.761) | (10.379.832) | (4.483.652) | (2.464) | (131.617) | (66.169.617) |
| Số cuối năm | (1.620.611.910) | (552.238.916) | (418.360.036) | (174.090.560) | (2.683.770) | (4.824.296) | (2.772.809.488) |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số đầu năm | 4.031.232.320 | 560.834.448 | 523.710.069 | 118.941.541 | 969.704 | 2.233.708 | 5.237.921.790 |
| Số cuối năm | 4.308.248.931 | 641.975.075 | 487.927.612 | 135.472.057 | 504.929 | 1.981.051 | 5.576.109.655 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 21) | 4.308.248.931 | 641.975.075 | 487.927.612 | 135.472.057 | 504.929 | 1.981.051 | 5.576.109.655 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | | | Ngàn VND |
|------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 5.569.834 | 5.980.000 | 11.549.834 |
| Mua mới | - | 78.744 | 78.744 |
| Chênh lệch tỷ giá | 167.773 | - | 167.773 |
| Số cuối năm | <u>5.737.607</u> | <u>6.058.744</u> | <u>11.796.351</u> |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | - | (1.993.333) | (1.993.333) |
| Hao mòn trong năm | - | (747.500) | (747.500) |
| Số cuối năm | - | <u>(2.740.833)</u> | <u>(2.740.833)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | <u>5.569.834</u> | <u>3.986.667</u> | <u>9.556.501</u> |
| Số cuối năm | <u>5.737.607</u> | <u>3.317.911</u> | <u>9.055.518</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngàn VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí phát triển vườn cây ăn trái | 2.497.040.945 | 2.168.318.034 |
| Chi phí phát triển vườn cây cao su | 812.436.261 | 1.148.997.995 |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 493.727.094 | 412.893.872 |
| Dự án nuôi bò | 346.528.003 | 13.745.036 |
| Các công trình khác | 285.567.651 | 144.907.746 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.435.299.954</u> | <u>3.888.862.683</u> |

Một phần chi phí xây dựng cơ bản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 21).

13. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng giá trị là 307.056.707 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 72.366.233 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc phát triển vườn cây cao su, cây ăn trái và các dự án khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| | | Ngàn VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.1) | 339.446.064 | 330.666.827 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.2) | 2.594.610 | 2.594.610 |
| TỔNG CỘNG | 342.040.674 | 333.261.437 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (2.594.610) | (2.594.610) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 339.446.064 | 330.666.827 |

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty liên kết | Lĩnh vực kinh doanh | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|---|------------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | Giá trị ghi sổ Ngàn VND | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | Giá trị ghi sổ Ngàn VND |
| Bidiphar | Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su | 49,14 | 339.446.064 | 49,14 | 330.666.827 |

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| | Ngàn VND |
|--|--------------|
| Giá trị đầu tư | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 286.004.636 |
| Phần lãi lũy kế sau khi đầu tư | |
| Số đầu năm | 44.662.191 |
| Phần lãi từ công ty liên kết được chia trong năm | 34.923.794 |
| Cổ tức được chia trong năm | (26.144.557) |
| Số cuối năm | 53.441.428 |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 330.666.827 |
| Số cuối năm | 339.446.064 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Số đầu năm và số cuối năm | | |
|----------------|------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | Giá trị đầu tư Ngàn VND | Dự phòng Ngàn VND |
| Cánh Đồng Vàng | Kinh doanh cây ăn trái | 15,00 | 2.594.610 | (2.594.610) |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Ngàn VND Số đầu năm |
|--------------------|-------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 833.657 | 5.597.295 |
| Công cụ, dụng cụ | 613.071 | 4.716.059 |
| Chi phí khác | 220.586 | 881.236 |
| Dài hạn | 70.207.631 | 59.359.386 |
| Chi phí khai hoang | 35.473.885 | 35.480.127 |
| Công cụ, dụng cụ | 25.462.193 | 17.986.679 |
| Chi phí khác | 9.271.553 | 5.892.580 |
| TỔNG CỘNG | 71.041.288 | 64.956.681 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Ngàn VND Số đầu năm |
|---|--------------------|------------------------|
| Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 306.805.194 | 272.689.909 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Nhựa công nghiệp Thaco | 64.289.740 | 5.112.395 |
| - Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries | 56.481.675 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai | 52.653.851 | 20.066.275 |
| - Khác | 133.379.928 | 247.511.239 |
| Phải trả người bán mua tài sản cố định | 145.629.572 | 2.441.156 |
| Phải trả nhà thầu xây dựng | 37.501.287 | 10.508.955 |
| Phải trả khác | 11.719.328 | 11.719.328 |
| TỔNG CỘNG | 501.655.381 | 297.359.348 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả các bên liên quan (TM số 30) | 397.146.988 | 191.718.831 |
| Phải trả các bên khác | 104.508.393 | 105.640.517 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|---|----------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.531.884.458 | 692.695.532 |
| - Thaco Agri | 1.511.858.061 | 669.793.292 |
| - Khác | 20.026.397 | 22.902.240 |
| Khác | 23.899.906 | 23.190.057 |
| TỔNG CỘNG | 1.555.784.364 | 715.885.589 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30) | 1.511.858.061 | 669.793.293 |
| Các bên khác trả tiền trước | 43.926.303 | 46.092.296 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngàn VND | | | |
|---|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 87.817.410 | 18.865.518 | (6.386.535) | 100.296.393 |
| Thuế khác | 286.388 | 3.000 | (3.557) | 285.831 |
| TỔNG CỘNG | 88.103.798 | 18.868.518 | (6.390.092) | 100.582.224 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế TNDN (TM số 29.1) | 9.516.217 | 1.325.096 | (128.803) | 10.712.510 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 447.916 | 3.376.093 | (3.204.798) | 619.211 |
| Thuế khác | 1.211.411 | 654.492 | (744.493) | 1.121.410 |
| TỔNG CỘNG | 11.175.544 | 5.355.681 | (4.078.094) | 12.453.131 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Ngàn VND | |
|--|----------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 1.126.175.978 | 614.102.838 |
| Chi phí lãi vay | 1.092.674.678 | 576.224.704 |
| Chi phí hoạt động | 32.375.603 | 29.936.547 |
| Chi phí khác | 1.125.697 | 7.941.587 |
| Dài hạn | 33.939.083 | 261.805.711 |
| Chi phí lãi vay | 33.939.083 | 261.805.711 |
| TỔNG CỘNG | 1.160.115.061 | 875.908.549 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i> | | |
| - Ngắn hạn | 581.824.344 | 98.699.961 |
| - Dài hạn | - | 67.560.975 |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i> | <i>578.290.717</i> | <i>709.647.613</i> |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Ngàn VND | |
|--|--------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 156.090.429 | 113.563.191 |
| Phải trả tiền thuê đất | 101.454.835 | 82.220.777 |
| Phải trả khác | 54.635.594 | 31.342.414 |
| Dài hạn | 173.697.682 | 206.116.917 |
| Phải trả tiền thuê đất | 142.117.025 | 138.055.417 |
| Phải trả khác | 31.580.657 | 68.061.500 |
| TỔNG CỘNG | 329.788.111 | 319.680.108 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i> | | |
| - Ngắn hạn | 18.382.358 | 10.101.055 |
| - Dài hạn | 10.448.887 | 9.163.143 |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i> | <i>300.956.866</i> | <i>300.415.910</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 6.210.705.031 | 5.528.464.629 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 21.1) | 500.000.000 | 599.542.640 |
| Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 21.2 và 30) | 272.740.518 | 312.440.522 |
| Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (TM số 21.3 và 30) | 4.394.501.662 | 2.718.052.480 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 21.4) | 1.043.462.851 | 1.898.428.987 |
| Dài hạn | 2.023.022.212 | 1.819.755.892 |
| Vay dài hạn bên liên quan (TM số 21.3 và 30) | 1.904.917.607 | 1.599.896.488 |
| Vay dài hạn ngân hàng (TM số 21.4) | 118.104.605 | 219.859.404 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.233.727.243</u> | <u>7.348.220.521</u> |

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

| | Ngàn VND | | |
|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn | Tổng cộng |
| Số đầu năm | 5.528.464.629 | 1.819.755.892 | 7.348.220.521 |
| Tiền thu từ đi vay | 586.940.000 | 2.503.617.600 | 3.090.557.600 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.539.681.794 | (2.539.681.794) | - |
| Chênh lệch tỷ giá | (201.367.094) | 244.516.373 | 43.149.279 |
| Cán trừ công nợ | - | (185.859) | (185.859) |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (2.243.014.298) | (5.000.000) | (2.248.014.298) |
| Số cuối năm | <u>6.210.705.031</u> | <u>2.023.022.212</u> | <u>8.233.727.243</u> |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm | Thời hạn thanh toán | Lãi suất | Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12) |
|--|-------------|---|--|--|
| | Ngàn VND | | %/năm | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank"), Chi nhánh Hà Nội | 500.000.000 | Từ ngày 18 tháng 1 năm 2024 đến ngày 6 tháng 7 năm 2024 | Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPBank + 2,5%/năm (2023: 9,5% - 12,5%/năm) | - Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cao su Eastern (Campuchia), công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT, đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế số Kor Ror 0185 có diện tích 925 ha tại Campuchia; - Quyền khai thác, tài sản gắn liền 453,7 ha đất trồng trái cây; và quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất (bao gồm toàn bộ cây trồng, công trình gắn liền với đất, tài sản khác) và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 71,4 ha tại Bản Houy Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng, công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT; và - Quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất (bao gồm toàn bộ cây trồng, công trình gắn liền với đất và các tài sản khác) và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 148 ha tại Bản Hatsan, Huyện Saysetha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay, công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21 VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm Ngàn VND | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm |
|-------------|-------------------------|--|-------------------|
| Thaco Agri | <u>272.740.518</u> | Từ ngày 1 tháng 4 năm 2024 đến ngày 13 tháng 5 năm 2024 | 6,5 - 8,5 |

21.3 Vay dài hạn bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm Ngàn VND | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm |
|------------------|-----------------------------|--|-------------------|
| Thaco Agri | 5.182.114.070 | Từ ngày 13 tháng 5 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2025 | 9 - 14,5 |
| HAG (*) | 1.117.305.199 | Từ ngày 30 tháng 12 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024 | 0 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.299.419.269</u> | | |

Trong đó:

| | |
|-------------------------|---------------|
| Vay dài hạn | 1.904.917.607 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.394.501.662 |

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 100.000.000 ngàn VND. Tuy nhiên, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã có kế hoạch thanh toán khoản vay quá hạn này.

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm | Ngàn VND Mục đích vay |
|---|-----------------------------|-----------------------------|--|
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LaoVietBank") | 650.410.971 | 705.729.538 | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và nuôi bò |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | 340.561.880 | 1.189.474.248 | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") | 170.594.605 | 223.084.605 | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động |
| TỔNG CỘNG | <u>1.161.567.456</u> | <u>2.118.288.391</u> | |

Trong đó:

| | | |
|-------------------------|---------------|---------------|
| Vay dài hạn | 118.104.605 | 219.859.404 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.043.462.851 | 1.898.428.987 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Số cuối năm | | Nguyên tệ | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12) |
|---------------------------------------|-------------|-------------|------------|--|----------------|--|
| | Ngân VND | Ngân LAK | | | | |
| <i>LaoViefBank, Chi nhánh Attapeu</i> | | | | | | |
| Khoản vay 1 (i) | 276.817.677 | | 11.340.339 | Từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 | 9 | - Trụ sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Haxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; - Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu. |
| Khoản vay 2 (ii) | | 210.697.211 | 32.177.000 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 9 | Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu và toàn bộ các công trình hỗ trợ tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu. |
| Khoản vay 3 (iii) | 162.896.083 | | 6.673.334 | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 3 tháng 10 năm 2024 | 9 | Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của HA Quang Minh với tổng diện tích 1.313,89 ha và quyền khai thác 749,5 ha cây ăn trái. |

TỔNG CỘNG

650.410.971

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 650.410.971

(i) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ số nợ được thế chấp từ năm 2015 đã không còn và chưa thanh toán khoản vay đúng theo thời hạn trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đang trình quá trình hoàn thiện các thủ tục cần thiết để tái cơ cấu khoản vay này với lịch thanh toán mới kéo dài từ năm 2023 đến năm 2028.

(ii) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, diện tích nợ đang thấp hơn diện tích tích cam kết trong Hợp đồng Tín dụng. Đồng thời, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay đúng theo thời hạn trên. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã có kế hoạch thanh toán khoản vay nói trên.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

(iii) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 112.123.283 ngàn VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trình quá trình hoàn thiện các thủ tục cần thiết để tái cơ cấu khoản vay này với lịch thanh toán mới. Việc kéo dài từ năm 2023 đến năm 2028 và đã tiến hành thanh toán đủ gốc và lãi theo lịch thanh toán mới này.

Tài sản thế chấp
(TM số 9, 10 và 12)

| Ngân hàng | Số cuối năm Ngàn VND | Nguyên tệ USD | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm |
|-----------|-------------------------|------------------|------------------------|-------------------|
|-----------|-------------------------|------------------|------------------------|-------------------|

| | | | | |
|-------------------------------------|-------------|------------|---------------------------------|---|
| BIDV, Chi nhánh Bình Định (*) | 340.561.880 | 13.951.736 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Lãi suất huy động - tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 2%/năm được điều chỉnh 3 tháng/ lần (2023: 5,9%) |
| | | | | - 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại Số 6, Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; |
| | | | | - Nhà máy đá Granit HAGL tại Dọc Quốc lộ 14, Xã Ia Băng, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; |
| | | | | - Quyền sử dụng đất tại Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m ² thuộc sở hữu của HAG; |
| | | | | - Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu. |

TỔNG CỘNG 340.561.880

Trong đó:

Vay dài hạn
đến hạn trả 340.561.880

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, diện tích cao su và cọ dầu Nhóm Công ty thực tế trồng đang thấp hơn diện tích cam kết trong Hợp đồng Tín dụng. Đồng thời, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay đúng theo thời hạn trên. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã có kế hoạch thanh toán khoản vay nói trên.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng | Số cuối năm Ngàn VND | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 9, 10 và 12) |
|---------------------------------|-------------------------|---|---|---|
| Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn | <u>170.594.605</u> | Từ ngày 24 tháng 12 năm 2024 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026 | Lãi suất tiết kiệm của Sacombank kỳ hạn 13 tháng lãi trả sau + 2%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần (2023: 11,35 - 11,65%) | 23,2 triệu cổ phiếu HAG sở hữu bởi Ông Đoàn Nguyên Đức và 14,5 triệu cổ phiếu HAQM Việt Nam sở hữu bởi Thaco Agri. |
| Trong đó: | | | | |
| Vay dài hạn | 118.104.605 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 52.490.000 | | | |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lỗi lũy kế | Ngàn VND |
|----------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 11.085.538.950 | 1.170.127.000 | (2.832.146.815) | (3.426.495.708) | 5.997.023.427 |
| Lỗ trong năm | - | - | - | (3.576.449.702) | (3.576.449.702) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 614.451.270 | - | 614.451.270 |
| Thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | (552.000) | (552.000) |
| Số cuối năm | 11.085.538.950 | 1.170.127.000 | (2.217.695.545) | (7.003.497.410) | 3.034.472.995 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 11.085.538.950 | 1.170.127.000 | (2.217.695.545) | (7.003.497.410) | 3.034.472.995 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | (1.098.460.718) | (1.098.460.718) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 319.838.694 | - | 319.838.694 |
| Thù lao HĐQT và BKS | - | - | - | (144.000) | (144.000) |
| Số cuối năm | 11.085.538.950 | 1.170.127.000 | (1.897.856.851) | (8.102.102.128) | 2.255.706.971 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Ngàn VND | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>11.085.538.950</u> | <u>11.085.538.950</u> |

22.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|-------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 1.108.553.895 | 1.108.553.895 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.108.553.895 | 1.108.553.895 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.108.553.895 | 1.108.553.895 |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (ngàn VND) | (1.098.460.718) | (3.576.449.702) |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 1.108.553.895 | 1.108.553.895 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm | <u>1.108.553.895</u> | <u>1.108.553.895</u> |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND) | (991) | (3.226) |
| Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND) | (991) | (3.226) |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Ngàn VND | |
|--|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán trái cây | 382.809.239 | 493.497.170 |
| Doanh thu bán mủ cao su | 218.198.982 | 233.576.623 |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ | 2.372.320 | 4.056.372 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.190.588 | 10.666.007 |
| DOANH THU THUẦN | 605.571.129 | 741.796.172 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i> | 520.453.067 | 659.000.792 |
| <i>Doanh thu thuần với các bên khác</i> | 85.118.062 | 82.795.380 |

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Ngàn VND | |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 36.049.559 | 76.377.020 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 59.619 | 128.477 |
| TỔNG CỘNG | 36.109.178 | 76.505.497 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Ngàn VND | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn trái cây đã bán | 943.401.078 | 1.409.300.162 |
| Giá vốn mủ cao su đã bán | 320.916.988 | 293.261.051 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 3.983.738 | 4.831.255 |
| Giá vốn hàng hóa | 1.603.223 | 5.199.870 |
| TỔNG CỘNG | 1.269.905.027 | 1.712.592.338 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Ngàn VND | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 325.405.700 | 308.451.932 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 9.147.034 | 10.457.985 |
| Khác | 9.033.597 | 14.818.064 |
| TỔNG CỘNG | 343.586.331 | 333.727.981 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Ngàn VND | |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 26.783.949 | 21.369.122 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.210.910 | 10.393.432 |
| Chi phí vận chuyển | 8.898.172 | 6.746.102 |
| Chi phí nhân viên | 5.153.934 | 3.827.000 |
| Khác | 520.933 | 402.588 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 96.747.957 | 95.266.780 |
| Chi phí nhân viên | 58.872.154 | 40.978.697 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.716.199 | 18.894.459 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 12.208.155 | 26.591.348 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 5.639.459 | 4.496.800 |
| Khác | 3.311.990 | 4.305.476 |
| TỔNG CỘNG | 123.531.906 | 116.635.902 |

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Ngàn VND | |
|---------------------------------------|---------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 23.564.707 | 130.804.577 |
| Xóa sổ các khoản phải trả | 21.163.786 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | 123.376.876 |
| Khác | 2.400.921 | 7.427.701 |
| Chi phí khác | 73.558.456 | 2.388.457.926 |
| Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả | 68.004.514 | 159.746.605 |
| Khấu hao tài sản ngưng sử dụng | 2.477.563 | 16.634.357 |
| Chi phí xóa sổ vườn cây | - | 2.141.720.758 |
| Khác | 3.076.379 | 70.356.206 |
| TỔNG CỘNG | (49.993.749) | (2.257.653.349) |

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2022: 20%).

Các công ty con của Công ty tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con của Công ty tại Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

| | Ngàn VND | |
|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 895.594 | 987.736 |
| Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | <u>(12.847.788)</u> | <u>9.932.032</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>(11.952.194)</u> | <u>10.919.768</u> |

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Ngàn VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lỗ kế toán trước thuế | <u>(1.110.412.912)</u> | <u>(3.565.529.934)</u> |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | |
| Các khoản lỗ của các công ty con | 1.199.457.607 | 3.792.765.856 |
| Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất | (6.667.305) | (80.802.556) |
| Các khoản chi phí không được trừ | 12.942.262 | 66.801.581 |
| Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | (8.529.228) | (4.470.218) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (12.150.123) | (9.909.438) |
| Lãi từ công ty liên kết | (34.923.794) | (36.777.967) |
| Lỗ được chuyển từ các năm trước | (51.155.789) | (46.819.044) |
| Lợi nhuận từ hoạt động được miễn thuế | - | 4.938.679 |
| Các khoản khác | <u>15.917.252</u> | <u>(115.258.281)</u> |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | <u>4.477.970</u> | <u>4.938.678</u> |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính | 895.594 | 987.736 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính | <u>895.594</u> | <u>987.736</u> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 9.516.217 | 8.058.587 |
| Các khoản khác | <u>300.699</u> | <u>469.894</u> |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | <u>10.712.510</u> | <u>9.516.217</u> |

29.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lỗ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm thể hiện như sau:

| | Ngân VND | | | |
|--|--|--------------------|--|--------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất | 40.752.048 | 51.076.271 | (10.324.223) | (8.865.606) |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 56.249.581 | 53.077.570 | 3.172.011 | (1.066.426) |
| TỔNG CỘNG | 97.001.629 | 104.153.841 | (7.152.212) | (9.932.032) |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | | |
| Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con | - | (20.000.000) | 20.000.000 | - |
| Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | | | 12.847.788 | (9.932.032) |

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|--|--|
| Ông Trần Bá Dương | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Đoàn Nguyên Đức | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Bảo Sơn | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Phi | Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Phúc Thịnh | Thành viên HĐQT |
| THACO | Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT |
| Thaco Agri | Công ty có cùng thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH Giao Nhận Vận Chuyển Quốc Tế Trường Hải ("Thilogi") | Công ty có cùng thành viên HĐQT |
| HAG | Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Bình Phước Kartie 2
("Bình Phước Kartie")

Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh")

Công ty TNHH MTV Hoàng Anh An Đông Meas
("HA Andong Meas")

Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat
("HA Lumphat")

Công ty TNHH MTV Cây ăn trái Thagrigo Cao Nguyên
("Thagrigo Cao Nguyên")

Công ty TNHH MTV Chăn Nuôi Bò Trung Nguyên
("Bò Trung Nguyên")

Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Ô tô và Linh kiện
phụ tùng Thilogi ("Giao nhận Thilogi")

Công ty TNHH Công Nông Nghiệp Thadico ("Thadico")

Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai
("Cơ khí Chu Lai")

Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai
("Thaco Bao bì")

Công ty TNHH Sản xuất Nhựa công nghiệp Thaco
("Thaco Nhựa công nghiệp")

Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto
("Thaco Phân phối")

Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Chuyên dụng Thaco
("Thaco Thiết bị Chuyên dụng")

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng
("Đại Thắng")

Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries
("Thaco ID M&E")

Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)
("Cao su Eastern")

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay

Bidiphar

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty con của Công ty
có cùng thành viên HĐQT

Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngàn VND</i> | |
|------------------------|---------------------------------|-----------------|------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thaco Agri | Vay | 2.515.117.600 | 2.578.143.970 |
| | Bán hàng hóa | 520.453.067 | 657.568.218 |
| | Mua vật tư, hàng hóa và dịch vụ | 323.664.853 | 742.097.338 |
| | Lãi vay | 415.243.040 | 137.985.954 |
| | Bù trừ nợ gốc vay | - | 112.445.629 |
| | Trả gốc vay | 169.100.000 | 72.629.070 |
| | Mua tài sản | - | 25.373.831 |
| HAG | Trả gốc vay | 400.000.000 | 600.000.000 |
| | Bù trừ nợ gốc vay | 185.859 | 3.578.369 |
| Bò Trung Nguyên | Mua tài sản | 143.818.957 | - |
| HA Andong Meas | Cho vay | 91.325.857 | - |
| | Cho mượn vật tư | - | 18.878.487 |
| Cao su Eastern | Cho vay | 96.946.639 | - |
| Cơ khí Chu Lai | Mua hàng hóa và dịch vụ | 86.855.036 | - |
| | Nhờ chi hộ | 33.022.728 | - |
| Daun Penh | Cho vay | 60.029.142 | - |
| Thaco Nhựa công nghiệp | Mua hàng hóa và dịch vụ | 69.135.514 | - |
| Thaco ID M&E | Mua hàng hóa và dịch vụ | 56.924.947 | - |
| Bidiphar | Nhận cổ tức | 52.289.115 | - |
| Thaco Bao bì | Mua hàng hóa và dịch vụ | 46.256.865 | - |
| HA Lumphat | Cho vay | 19.852.685 | - |
| | Cán trừ công nợ | - | 3.004.820 |
| | Cho mượn vật tư | - | 9.476.236 |
| Thilogi | Mua dịch vụ | 8.879.805 | 15.169.643 |
| | Vay | - | 8.200.000 |
| | Trả gốc vay | - | 8.200.000 |
| Thaco Chu Lai | Mua hàng hóa và dịch vụ | - | 55.233.091 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Ngàn VND</i> | |
|--|---------------------------|--------------------|--------------------|--|
| | | | <i>Số đầu năm</i> | |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 5)</i> | | | | |
| Bò Trung Nguyên | Bán hàng hóa | 69.660 | 69.660 | |
| HA Andong Meas | Cung cấp dịch vụ | - | 498.322 | |
| Daun Penh | Cung cấp dịch vụ | - | 61.399 | |
| TỔNG CỘNG | | 69.660 | 629.381 | |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6)</i> | | | | |
| Thaco Agri | Mua hàng hóa | 199.234.120 | 22.627.027 | |
| Thaco ID M&E | Mua hàng hóa | 604.065 | - | |
| Thadico | Tạm ứng thi công | - | 1.886.862 | |
| Khác | Mua hàng hóa | - | 40.310 | |
| TỔNG CỘNG | | 199.838.185 | 24.554.199 | |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 7)</i> | | | | |
| Thaco Agri | Cần trừ công nợ | 71.725.934 | 127.304.338 | |
| Thadico | Cần trừ công nợ | 13.231.785 | 6.833.882 | |
| Daun Penh | Cho mượn vật tư | 163.087 | 39.729.431 | |
| HA Andong Meas | Cần trừ công nợ | 15.956 | 18.367.623 | |
| Bidiphar | Cổ tức | - | 26.144.558 | |
| HA Lumphat | Cho mượn | - | 9.147.194 | |
| Khác | Khác | 2.137.141 | 953.735 | |
| TỔNG CỘNG | | 87.273.903 | 228.480.761 | |
| <i>Phải thu về cho vay dài hạn (TM số 8) (*)</i> | | | | |
| Cao su Eastern | Cho vay | 94.665.533 | - | |
| HA Andong Meas | Cho vay | 69.309.105 | - | |
| Daun Penh | Cho vay | 58.609.466 | - | |
| HA Lumphat | Cho vay | 19.363.171 | - | |
| TỔNG CỘNG | | 241.947.275 | - | |

(*) Phải thu về cho vay dài hạn thể hiện các khoản cho vay tín chấp không lãi suất trong thời hạn 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Ngân VND</i> <i>Số đầu năm</i> |
|--|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 16)</i> | | | |
| Bò Trung Nguyên | Mua vật tư | 145.629.572 | - |
| Thaco Nhựa công nghiệp | Mua vật tư | 64.289.740 | 5.112.395 |
| Thaco ID M&E | Mua vật tư | 56.481.675 | - |
| Thaco Bao bì | Mua vật tư | 52.653.851 | 20.066.276 |
| Thaco Phân phối | Mua vật tư | 30.365.310 | 24.300.000 |
| Thaco Thiết bị Chuyên dụng | Mua vật tư | 14.037.714 | - |
| Thaco Agri | Mua vật tư và dịch vụ | 12.423.013 | 112.713.912 |
| Thilogi | Mua dịch vụ | 7.472.677 | 2.601.222 |
| Giao nhận Thilogi | Mua vật tư và dịch vụ | 7.344.008 | 1.462.740 |
| Cơ khí Chu Lai | Mua vật tư | 2.694.176 | 21.720.834 |
| Khác | Mua vật tư | 3.755.252 | 3.741.452 |
| TỔNG CỘNG | | <u>397.146.988</u> | <u>191.718.831</u> |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 17)</i> | | | |
| Thaco Agri | Ứng tiền mua trái cây | 1.511.858.061 | 669.793.293 |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 19)</i> | | | |
| Thaco Agri | Lãi vay | 571.037.891 | 98.571.561 |
| | Mua hàng | - | 128.400 |
| HAG | Lãi vay | 10.786.453 | - |
| TỔNG CỘNG | | <u>581.824.344</u> | <u>98.699.961</u> |
| <i>Chi phí phải trả dài hạn (TM số 19)</i> | | | |
| Thaco Agri | Lãi vay | - | 57.094.890 |
| HAG | Lãi vay | - | 10.466.085 |
| TỔNG CỘNG | | <u>-</u> | <u>67.560.975</u> |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác (TM số 20)</i> | | | |
| Thaco Agri | Cán trừ công nợ | 17.691.076 | 6.039.514 |
| Khác | Khác | 691.282 | 4.061.541 |
| TỔNG CỘNG | | <u>18.382.358</u> | <u>10.101.055</u> |
| <i>Phải trả dài hạn khác (TM số 20)</i> | | | |
| Daun Penh | Nhờ chi hộ | 8.508.878 | - |
| Thaco Agri | Nhờ chi hộ | 1.583.590 | 1.485.780 |
| Cơ khí Chu Lai | Nhờ chi hộ | - | 7.291.021 |
| Khác | Khác | 356.419 | 386.342 |
| TỔNG CỘNG | | <u>10.448.887</u> | <u>9.163.143</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Ngàn VND | |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|--|
| | | | Số đầu năm | |
| Vay ngắn hạn (TM số 21.2 và TM số 21.3) | | | | |
| Thaco Agri | Vay | 3.549.936.981 | 2.530.493.002 | |
| HAG | Vay | 1.117.305.199 | 500.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | | 4.667.242.180 | 3.030.493.002 | |
| Vay dài hạn (TM số 21.3) | | | | |
| Thaco Agri | Vay | 1.904.917.607 | 586.343.971 | |
| HAG | Vay | - | 1.013.552.517 | |
| TỔNG CỘNG | | 1.904.917.607 | 1.599.896.488 | |

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| Tên | Chức vụ | Ngàn VND | |
|---|--|------------------|----------------|
| | | Thu nhập Năm nay | Năm trước |
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Trần Bá Dương | Chủ tịch | - | - |
| Ông Đoàn Nguyên Đức | Phó chủ tịch | 144.000 | 144.000 |
| Ông Trần Bảo Sơn | Thành viên/ Tổng Giám đốc | - | - |
| Ông Nguyễn Hoàng Phi | Thành viên/ Phó Tổng Giám Đốc | - | - |
| Ông Nguyễn Phúc Thịnh | Thành viên | - | - |
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh | Tổng Giám đốc cho đến ngày 16 tháng 4 năm 2022 | - | 30.000 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Bùi Minh Khoa | Trưởng ban | - | - |
| Ông Đặng Công Trực | Thành viên | - | - |
| Bà Bùi Thị Liễu | Thành viên từ ngày 16 tháng 4 năm 2022 | - | - |
| Bà Lê Thùy Dương | Thành viên cho đến ngày 16 tháng 4 năm 2022 | - | 18.000 |
| TỔNG CỘNG | | 144.000 | 192.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê đất tại Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

| | <i>Ngàn VND</i> | |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Đến 1 năm | 18.517.999 | 22.358.632 |
| Từ 1 đến 5 năm | 77.088.808 | 89.434.530 |
| Trên 5 năm | 670.053.113 | 724.233.028 |
| TỔNG CỘNG | 765.659.920 | 836.026.190 |

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------|----------------|------------------|
| Các loại ngoại tệ: | | |
| - Riels Campuchia (KHR) | 1.282.589.474 | 578.726.641 |
| - LAK | 711.848.031 | 890.359.304 |
| - USD | 845.915 | 962.223 |

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đang dùng các quyền thuê đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho khoản trái phiếu của HAG tại BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Gia Lai, chi tiết như sau:

- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 4.852,74 ha tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của HAQM Lào;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 4.733,01 ha (trồng cao su) và 3.155,79 ha (trồng cọ dầu) tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 1.960,91 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Heng Brothers; và
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất 3.283,66 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của CRD.

Dự phòng bảo hành dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì các dự án chưa được quyết toán hoàn thành.

Theo quy định tại Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Nongkhang, thời gian bảo hành sẽ kéo dài trong thời gian một năm kể từ ngày bàn giao và quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, trái cây, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su và các loại cây trồng khác; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Nông nghiệp | Thương mại và dịch vụ | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|--------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| | | | | Ngàn VND |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 727.073.793 | 14.722.379 | - | 741.796.172 |
| Giữa các bộ phận | 209.280.684 | 692.696.290 | (901.976.974) | - |
| Tổng cộng | 936.354.477 | 707.418.669 | (901.976.974) | 741.796.172 |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | |
| Kết quả của bộ phận | (766.206.736) | 697.369.053 | (901.958.483) | (970.796.166) |
| Chi phí hoạt động | | | | (2.374.289.251) |
| Lãi trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính | | | | (3.345.085.417) |
| Doanh thu tài chính | | | | 76.505.497 |
| Chi phí tài chính | | | | (333.727.981) |
| Chia lãi từ công ty liên kết | | | | 36.777.967 |
| Lãi kế toán trước thuế | | | | (3.565.529.934) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | (987.736) |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | | | | (9.932.032) |
| Lãi thuần trong năm | | | | (3.576.449.702) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 10.487.938.366 | 1.823.438.192 | | 12.311.376.558 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 357.606.968 | 862.796 | | 358.469.764 |
| Tổng tài sản | | | | 12.669.846.322 |
| Nợ phải trả của bộ phận | (9.444.400.319) | (190.973.008) | | (9.635.373.327) |
| Tổng nợ phải trả | | | | (9.635.373.327) |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Nông nghiệp | Thương mại và dịch vụ | Loại trừ | Ngàn VND |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 601.008.221 | 4.562.908 | - | 605.571.129 |
| Giữa các bộ phận | 128.922.430 | 321.458.904 | (450.381.334) | - |
| Tổng cộng | 729.930.651 | 326.021.812 | (450.381.334) | 605.571.129 |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 322.463.858 | (536.416.422) | (450.381.334) | (664.333.898) |
| Chi phí hoạt động | | | | (837.859.553) |
| Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính | | | | 36.109.178 |
| Doanh thu tài chính | | | | (343.586.331) |
| Chi phí tài chính | | | | 34.923.794 |
| Chia lãi trong công ty liên kết | | | | (1.110.412.912) |
| Lỗ kế toán trước thuế | | | | (895.594) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | 12.847.788 |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Lỗ thuần trong năm | | | | (1.098.460.718) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 10.546.483.302 | 3.209.849.972 | - | 13.756.333.274 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 339.446.064 | - | - | 339.446.064 |
| Tổng tài sản | | | | 14.095.779.338 |
| <i>Nợ phải trả của bộ phận</i> | | | | |
| Nợ phải trả của bộ phận | (11.082.184.053) | (757.888.314) | - | (11.840.072.367) |
| Tổng nợ phải trả | | | | (11.840.072.367) |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

| | Việt Nam | Lào | Campuchia | Ngân VND |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài | 668.480.093 | 35.313.898 | 38.002.181 | 741.796.172 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | - | 186.190.103 | 391.627.625 | 577.817.728 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | |
| Các thông tin bộ phận khác | 1.676.885.015 | 8.882.260.963 | 1.780.033.517 | 12.339.179.495 |
| Tài sản bộ phận | 330.666.827 | - | - | 330.666.827 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 2.007.551.842 | 8.882.260.963 | 1.780.033.517 | 12.669.846.322 |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài | 527.483.838 | 2.791.991 | 75.295.300 | 605.571.129 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | - | 265.150.710 | 597.366.587 | 862.517.297 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| Các thông tin bộ phận khác | 3.355.063.357 | 8.657.948.215 | 1.743.321.702 | 13.756.333.274 |
| Tài sản bộ phận | 339.446.064 | - | - | 339.446.064 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 3.694.509.421 | 8.657.948.215 | 1.743.321.702 | 14.095.779.338 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 01/24/NQ-ĐHĐCĐ/HAGL Agrico ngày 21 tháng 2 năm 2024, ĐHĐCĐ của Công ty đã thông qua việc thành lập Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào") để thực hiện Dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại tỉnh Attapeu và tỉnh Sekong, Lào. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc thành lập Công ty Nam Lào và dự án này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

